

Số 1818 /QĐ-UBND

Đồng Xoài, ngày 26 tháng 6 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt phương án và chi phí bồi thường cho các hộ dân thuộc xã Thành Tâm và xã Minh Thành, huyện Chơn Thành và chi phí bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho các hộ dân thuộc xã Minh Thành và thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước (Đợt 7/2009) - Dự án : GPMB công trình đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh, đoạn Chơn Thành - Đức Hòa.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27/1/2006 của Chính phủ về việc điều chỉnh bổ sung Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất;

Căn cứ Thông tư số 116/2004/TT-BTC ngày 07/12/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 3950/QĐ-BGTVT ngày 17/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải phê duyệt dự án đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hòa, thuộc các tỉnh Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh và Long An;

Căn cứ Quyết định số 80/2008/QĐ-UBND ngày 18/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2009;

Căn cứ Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 18/4/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước; Quyết định số 29/2008/QĐ-UBND ngày 01/7/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 18/4/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 58/2008/QĐ-UBND ngày 03/9/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về đơn giá bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc, cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 2498/QĐ-UBND ngày 19/11/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án tổng thể về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án: Giải phóng mặt bằng công trình đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh, đoạn Chơn Thành - Đức Hòa, qua địa bàn huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 836/STC-GCS ngày 19/6/2009; đề nghị của Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tại Tờ trình số 110/TTr-TTPTQĐ ngày 09/6/2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án và chi phí bồi thường cho các hộ dân thuộc xã Thành Tâm và xã Minh Thành, huyện Chơn Thành và chi phí bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho các hộ dân thuộc xã Minh Thành và thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước (Đợt 7/2009) - Dự án: Giải phóng mặt bằng công trình đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh, đoạn Chơn Thành - Đức Hòa. Cụ thể như sau:

1. Danh sách các hộ theo phương án:

- Gồm: 47 hộ;
- Có 47 biên bản;
- Số hộ được bồi thường, hỗ trợ: 44 hộ (Bảng tổng hợp chi tiết kèm theo).

2. Tổng diện tích bị giải toả : **21.897,95 m².**

Trong đó:

- Đất ở : 5.247,30 m².
- Đất nông nghiệp : 16.650,65 m².

3. Tổng chi phí bồi thường, hỗ trợ : **4.587.531.042 đồng.**

(Bốn tỷ, năm trăm tám mươi bảy triệu, năm trăm ba mươi một ngàn, không trăm bốn mươi hai đồng).

Trong đó:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp : 749.279.250 đồng.
- Chi phí bồi thường đất ở : 242.002.100 đồng.
- Chi phí hỗ trợ 30% giá đất liền kề : 629.286.960 đồng.
- Chi phí bồi thường nhà : 2.078.185.627 đồng.
- Chi phí bồi thường về công trình phụ, VKT : 571.273.375 đồng.
- Chi phí bồi thường cây trồng, hoa màu : 146.500.000 đồng.
- Chi phí hỗ trợ : 171.003.730 đồng.

Điều 2. Các ông/bà Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ngành: Tài chính, Kho bạc Nhà nước Bình Phước, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Chơn Thành, Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh, các hộ gia đình, cá nhân và tổ chức có tên tại Bảng tổng hợp chi tiết kèm theo và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như điều 2;
- BQLDA đường HCM;
- LĐVP, PTCD, CV: Luân;
- Lưu VT(L76-09stc).



Trương Tấn Thiệu

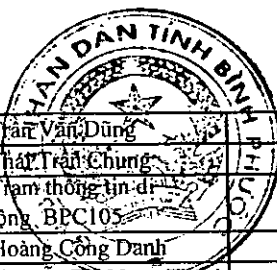
**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO CÁC HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN THUỘC XÃ THÀNH TÂM
MINH THÀNH VÀ GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ BỔ SUNG CHO CÁC HỘ DÂN THUỘC XÃ MINH THÀNH VÀ T.
TRẦN CHƠN THÀNH, HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC**



ĐUẬN : GPMB CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH

(Kèm theo Quyết định số ~~1818~~ /QĐ-UBND ngày 26 / 6 / 2009 của UBND tỉnh).

SỐ TT	SỐ BB	HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ	DIỆN TÍCH ĐẤT GIAI TỎA M2			GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ (Đồng)							TỔNG CỘNG (Đồng)
			TỔNG DT	TRONG ĐÓ		ĐẤT TC	ĐẤT NN	30% GIÁ ĐẤT Ở LIÊN KÊ	NHÀ	CÔNG TRÌNH PHỤ, VKT	CÂY TRỒNG	HỖ TRỢ	
				ĐẤT TC	ĐẤT NN								
I		Xã Thành Tâm											
01	01	Phan Thị Thu Hiền	244,75	150,00	94,75	21.000.000	4.263.750	3.979.500	0	4.800.000	300.000	686.865	35.030.115
02	02	Đậu Xuân Linh	200,00	0,00	200,00	0	9.000.000	11.160.000	0	4.800.000	500.000	509.200	25.969.200
03	04	Đào Thị Dung	8,80	0,00	8,80	0	396.000	369.600	0	0	45.000	16.212	826.812
04	05	Nguyễn Hùng Cường	48,60	0,00	48,60	0	2.187.000	2.711.880	0	30.270.240	80.000	704.982	35.954.102
05	06	Phan Cao Phương	146,90	0,00	146,90	0	6.610.500	6.169.800	5.016.000	0	580.000	367.526	18.743.826
06	07	Lê Thị Châm	172,10	0,00	172,10	0	7.744.500	9.603.180	115.952.000	9.260.000	320.000	2.857.594	145.737.274
07	08	Hoàng Công Dương	22,90	0,00	22,90	0	1.030.500	4.259.400	0	0	105.000	107.898	5.502.798
08	11	Nguyễn Duy Chiêu	112,90	100,00	12,90	62.000.000	580.500	2.399.400	356.544.120	38.385.470	620.000	11.000.000	471.529.490
09	16	Trần Huy Thắng	274,50	100,00	174,50	18.600.000	7.852.500	9.737.100	0	0	3.250.000	4.358.792	43.798.392
10	17	Hoàng Thị Lợi	166,40	0,00	166,40	0	7.488.000	9.285.120	0	0	0	7.475.462	24.248.582
11	19	Nguyễn Xuân Tùng	204,20	0,00	204,20	0	9.189.000	11.394.360	127.621.480	18.755.540	1.950.000	13.068.208	181.978.588
12	20	Nguyễn Thị Huệ	276,50	50,00	226,50	9.300.000	10.192.500	12.638.700	47.880.000	11.568.401	330.000	12.548.192	104.457.793
13	21	Cao Văn Minh	196,40	100,00	96,40	18.600.000	4.338.000	5.379.120	0	0	320.000	572.742	29.209.862
14	22	Mai Thị Phương	133,40	0,00	133,40	0	6.003.000	24.812.400	0	0	120.000	4.188.708	35.124.108
15	24	Hoàng Thị Xoan	622,10	100,00	522,10	18.600.000	23.494.500	29.133.180	38.663.100	6.576.690	2.000.000	8.489.349	126.956.819
16	26	Võ Thị Thuý Loan	193,50	100,00	93,50	18.600.000	4.207.500	5.217.300	0	0	360.000	567.696	28.952.496
17	29	Trần Thị Loan	274,90	74,00	200,90	13.764.000	9.040.500	11.210.220	42.345.300	42.096.750	1.485.000	10.354.835	130.296.605
18	36	Nguyễn Thị Kiêm	559,70	0,00	559,70	0	25.186.500	31.231.260	0	0	120.000	1.130.755	57.668.515
19	40	Đồng Văn Dụ	0,00	0,00	0,00	0	0	0	0	302.652	25.000	6.553	334.205
20	41	Trần Thị Mai	0,00	0,00	0,00	0	0	0	0	648.648	0	12.973	661.621
21	45	Nguyễn Ngọc Minh	0,00	0,00	0,00	0	0	0	0	269.640	90.000	7.193	366.833
22	46	Lê Ngọc Vinh	3,30	0,00	3,30	0	148.500	613.800	62.118.000	11.656.000	390.000	7.618.526	82.544.826
23	47	Trần Văn Bá	0,00	0,00	0,00	0	0	0	0	2.681.690	840.000	70.434	3.592.124
24	48	Phạm Khắc Duyên	3.372,40	0,00	3.372,40	0	151.758.000	0	0	10.140.000	27.880.000	3.795.560	193.573.560
25	49	Nguyễn Khắc Chiến	0,00	0,00	0,00	0	0	0	0	900.000	0	18.000	918.000
26	50	Trần Khánh Dư	131,20	0,00	131,20	0	5.904.000	24.403.200	301.436.400	25.173.360	1.205.000	11.000.000	369.121.960
27	51	Nguyễn Thắng Lợi	3.711,80	0,00	3.711,80	0	167.031.000	111.600.000	0	7.235.000	42.360.000	5.000.000	333.226.000
28	52	Nguyễn Văn Hữu	0,00	0,00	0,00	0	0	0	0	0	0	0	0



29	53	Trần Văn Dũng	805,00	0,00	805,00	0	36.225.000	0	0	0	14.000.000	1.004.500	51.229.500
30	55	Thái Trần Chung	27,50	0,00	27,50	0	1.237.500	1.534.500	0	465.500	40.000	65.550	3.343.050
31	140	Tham thông tin di động, BPC105	0,00	0,00	0,00		0	0	0	99.324.989	0	0	99.324.989
32	57	Hoàng Công Danh	13,20	0,00	13,20	0	594.000	2.455.200	0	0	0	60.984	3.110.184
33	60	Nguyễn Thị Ngọc Thanh	0,00	0,00	0,00	0	0	0	0	730.760	1.820.000	51.015	2.601.775
34	62	Nguyễn Thị Kim Sang	0,00	0,00	0,00	0	0	0	0	0	160.000	3.200	163.200
35	63	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	0,00	0,00	0,00	0	0	0	12.274.000	37.800	390.000	254.036	12.955.836
36	65	Nguyễn Thị Quảng	0,00	0,00	0,00	0	0	0	0	0	0	0	0
37	66	Nguyễn Anh Tuấn	0,00	0,00	0,00	0	0	0	0	37.800	400.000	8.756	446.556
38	68	Nguyễn Mộng Dân	390,00	0,00	390,00	0	17.550.000	21.762.000	32.851.000	23.687.160	3.225.000	2.593.503	101.668.663
39	69	Nguyễn Văn Đạo	1.187,10	100,00	1.087,10	18.600.000	48.919.500	60.660.180	365.627.122	65.891.755	4.375.000	18.000.000	582.073.557
40	72	Trương Đình Sơn	0,00	0,00	0,00	0	0	0	0	0	0	0	0
41	73	Nguyễn Văn Lâm	2.021,30	0,00	2.021,30	0	90.958.500	0	0	0	22.000.000	2.259.170	115.217.670
42	74	UBND xã Thành Tâm	4.219,40	4.219,40	0,00	0	0	0	46.643.100	28.657.950	0	1.506.021	76.807.071
43	31-32	Giáo xứ Mỹ Hưng	0,00	0,00	0,00	0	0	0	0	46.390.360	4.960.000	1.027.007	52.377.367
II		Xã Minh Thành											
01	13	Hà Thị Sang	2.003,30		2.003,30		90.148.500	111.600.000	349.972.005	62.962.820	6.735.000	11.000.000	632.418.325
02	138	Trần Ngọc Khôi	153,90	153,90	0,00	42.938.100	0	0	173.242.000	17.566.400	300.000	24.500.000	258.546.500
III		Bổ sung											
01	57	Ngô Trọng Nghĩa	0,00	0,00	0,00	0	0	103.966.560	0	0	0	2.079.331	106.045.891
02	28-CT	Nguyễn Văn Song	0,00	0,00	0,00	0	0	0	0	0	2.820.000	56.400	2.876.400
TỔNG CỘNG			21.897,95	5.247,30	16.650,65	242.002.100	749.279.250	629.286.960	2.078.185.627	571.273.375	146.500.000	171.003.730	4.587.531.042